

ĐỀ ÁN

TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày / /2026 của Sở GDĐT Ninh Bình)

PHẦN 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

I. Đặc điểm, tình hình

1. Tên trường, địa chỉ, trụ sở, website:

Tên đơn vị: Trường THPT Quang Trung.

Địa điểm trụ sở chính: Thôn Hồng Long, Xã Nam Hồng, tỉnh Ninh Bình.

Số điện thoại: 0843916498

Trang web: <https://thptquangtrung.ninhbinh.edu.vn/>

2. Quá trình thành lập và phát triển:

* *Quá trình thành lập:* Trường THPT Quang Trung là trường THPT tư thực đầu tiên của tỉnh Nam Định (cũ). Trường được thành lập từ tháng 06 năm 2006 theo Quyết định số 1482/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2006; đến tháng 05 năm 2012, trường được Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định (cũ) cho đổi tên từ trường THPT tư thực Quang Trung thành trường THPT Quang Trung theo Quyết định số 704/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2012.

3. Điểm mạnh:

* *Cơ sở vật chất:* Cơ sở vật chất ngày càng được đầu tư xây dựng khang trang, xanh, sạch, đẹp. Cơ sở vật chất của nhà trường đảm bảo cho hoạt động của 21 lớp học theo đúng quy định theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ GDĐT Ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Bộ GDĐT Ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* *Tình hình đội ngũ:* Năm học 2025-2026, tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 47; trong đó cán bộ quản lý 03, giáo viên 38, nhân viên 06; 100% giáo viên, cán bộ quản lý có trình độ đạt chuẩn, trong đó trình độ trên chuẩn 03 đồng chí, chiếm tỷ lệ 7,32%.

* *Thành tích nổi bật của nhà trường:*

- Trường có đội ngũ giáo viên, cán bộ công nhân viên có chuyên môn nghiệp vụ tốt đáp ứng được chương trình giáo dục đổi mới, có tinh thần trách nhiệm cao, có tinh thần đoàn kết thường xuyên tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong công việc, hết lòng vì học sinh thân yêu.

- Trường xây dựng được kỷ cương nền nếp tốt, học sinh chăm ngoan là địa chỉ tin cậy, niềm tin của chính quyền và nhân dân địa phương. Mặc dù trường thành lập mới được 20 năm nhưng với sự cố gắng, nỗ lực không ngừng, thầy và trò trường THPT Quang Trung đã đạt được những thành tích rất đáng tự hào:

+ 16 năm thi tuyển vào lớp 10 với kết quả cao, số lượng hồ sơ đăng ký dự thi vào trường ngày càng đông, 13 năm đội tuyển học sinh giỏi của trường tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh đạt thành tích cao trong đó có 02 năm đạt giải Nhất toàn đoàn, 01 năm đạt giải Nhì toàn đoàn, 04 năm đạt giải Ba toàn đoàn và 06 năm đạt giải Khuyến khích toàn đoàn; 08 năm Chi bộ Đảng được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 08 năm được chủ tịch UBND tỉnh Nam Định tặng danh hiệu: “*Tập thể lao động xuất sắc*”;

+ Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp hàng năm đều chiếm 100%, tỷ lệ học sinh đủ điểm đỗ đại học trên 80% xếp thứ từ 33 đến 41/57 trường THPT trong tỉnh Nam Định cũ. Điểm thi tốt nghiệp THPT trung bình năm 2025 là 6,42 xếp thứ 76/110 trường THPT trong tỉnh Ninh Bình mới;

+ Đặc biệt trong năm học 2018-2019, em Nguyễn Quang Hưng - học sinh lớp 12A, đạt Huy chương Vàng Quốc tế, trong kỳ thi sáng tạo “*Khoa học kỹ thuật Quốc tế*” tại Bangkok - Thái Lan, gồm 53 nước dự thi.

* *Các Danh hiệu thi đua tiêu biểu:*

Năm	Danh hiệu thi đua	Số quyết định
2016	Tập thể lao động xuất sắc	Số 1622/QĐ-UBND ngày 05/8/2016
2017	Tập thể lao động xuất sắc	Số 1848/QĐ-UBND ngày 15/8/2017
2018	Tập thể lao động xuất sắc	Số 1702/QĐ-UBND ngày 13/8/2018
2019	Cờ thi đua của Bộ: <i>Có thành tích tiêu biểu xuất sắc dẫn đầu phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học”</i>	Số 4396/QĐ-BGDĐT ngày 14/11/2019
2020	Cờ thi đua của UBND tỉnh Nam Định: <i>Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua năm học 2019-2020</i>	Số 2395/QĐ-UBND ngày 28/9/2020
2021	Tập thể lao động xuất sắc	Số: 1775/QĐ-UBND ngày 19/8/2021

* Các Hình thức khen thưởng tiêu biểu:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số quyết định
2015	Bằng Khen UBND tỉnh: <i>Đã có thành tích xuất sắc trong công tác giáo dục - đào tạo từ năm học 2013-2014 đến năm học 2014-2015</i>	Số: 1666/QĐ-UBND ngày 26/8/2015
2020	Bằng khen Bộ GD&ĐT: <i>“Đạt thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước ngành Giáo dục giai đoạn 2015 - 2020”</i>	Số: 2025/QĐ-BGDĐT ngày 21/7/2020
2021	Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: <i>“Đã có thành tích xuất sắc trong công tác giáo dục và đào tạo, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc”</i>	Số: 1933/QĐ-TTg ngày 17/11/2021
2023	Bằng khen của UBND tỉnh: <i>“Đã có thành tích trong công tác từ năm học 2021-2022 đến năm học 2022-2023”</i>	Số: 1637/QĐ-UBND ngày 21/8/2023

4. Điểm yếu:

- Địa phương kinh tế phát triển chưa cao nên điều kiện kinh tế của nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, vì vậy mức thu học phí còn hạn chế.
- Công tác tuyển sinh còn gặp nhiều khó khăn trong việc nâng cao chất lượng đầu vào.
- Một số giáo viên còn thêm nhiều công tác kiêm nhiệm. Một bộ phận là giáo viên thỉnh giảng.
- Ý thức học tập, rèn luyện của một số học sinh chưa tốt, một số phụ huynh chưa quan tâm đến vấn đề học tập của con em.
- Cơ sở vật chất: Còn thiếu về các thiết bị thí nghiệm, đồ dùng dạy học một số môn tự nhiên ...

5. Cơ hội và thách thức:

* Cơ hội:

- Là trường THPT ngoài công lập phát triển mạnh trên địa bàn. Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm tạo điều kiện của lãnh đạo chính quyền các cấp và Sở GDĐT trong công tác giáo dục.
- Đội ngũ cán bộ, giáo viên đều đạt chuẩn và một số giáo viên trên chuẩn, được đào tạo cơ bản, có năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm khá, tốt. Tập thể đoàn kết và có quyết tâm cao trong xây dựng nhà trường lớn mạnh về mọi mặt.
- Nhu cầu giáo dục chất lượng ngày càng tăng, tình hình phát triển học sinh trên địa bàn khá ổn định và theo chiều hướng tốt, phụ huynh, xã hội ngày càng quan tâm và đầu tư cho vấn đề học tập của học sinh, tin tưởng vào chất lượng giáo dục của nhà trường.

** Thách thức:*

- Đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng giáo dục của cha mẹ học sinh và xã hội trong thời kỳ đổi mới và hội nhập.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, công nhân viên phải đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục, nhất là việc thực hiện Chương trình GDPT 2018, thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.

- Trong kỷ nguyên số đòi hỏi mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên phải đổi mới và sáng tạo không ngừng.

6. Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị:

** Tầm nhìn:* Là một trong những trường THPT ngoài công lập xuất sắc của tỉnh, chất lượng giáo dục ngày càng nâng cao, là nơi mà mỗi học sinh đều tin tưởng và lựa chọn, là môi trường để học tập, rèn luyện và phát triển.

** Sứ mệnh:* Tạo dựng được môi trường học tập về nền nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều trở thành người tốt và có ích cho gia đình, xã hội.

** Giá trị:*

- *Đoàn kết:* Khi có tinh thần đoàn kết sẽ tạo sức mạnh to lớn bởi “*Một cây làm chẳng nên non/Ba cây chụm lại nên hòn núi cao*”.

- *Nhân ái:* Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “*Có tài mà không có đức thì vô dụng*”. Kiến thức có thể tích lũy qua năm tháng nhưng thiếu đi trái tim nhân ái thì không gì bù đắp được.

- *Trách nhiệm:* Mỗi con người đều có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội, vì vậy khi làm việc có trách nhiệm vừa đạt được hiệu quả công việc tốt vừa thấy tin tưởng vào bản thân khi đã hoàn thành trách nhiệm của mình.

- *Sáng tạo:* Cần phải có sự sáng tạo để thành công, để phát triển...

7. Mục tiêu chiến lược:

Phân đầu giai đoạn 2025-2030, là trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình trường THPT ngoài công lập có chất lượng giáo dục tốt, phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

II. Quy mô trường, lớp

Năm học	Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Khối 10		Khối 11		Khối 12	
			Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
2023-2024	20	897	7	322	7	304	7	271
2024-2025	21	936	7	327	7	310	7	299
2025-2026	21	942	7	314	7	319	7	309

III. Điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

1. Chất lượng giáo dục

1.1. Chất lượng giáo dục 3 năm gần đây

Kết quả rèn luyện và học tập của học sinh 3 năm gần đây

Năm học	Tổng số học sinh	Kết quả học tập (Tỷ lệ %)				Kết quả rèn luyện (Tỷ lệ %)			
		Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
2023-2024	897	25,30	56,10	16,70	1,90	94,2	5,70	0,10	0,00
2024-2025	936	23,93	65,06	9,72	1,28	95,3	4,27	0,00	0,43
2025-2026 (HKI)	942	24,95	63,38	11,15	0,53	94,16	5,84	0,00	0,00

Kết quả thi tốt nghiệp THPT và kết quả các cuộc thi, hội thi

Năm học	Thi tốt nghiệp THPT		Các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh			
	Điểm trung bình	Xếp thứ trong tỉnh	Thi HSG Văn hoá	Hùng biện tiếng Anh	Sáng tạo KHKT	Các cuộc thi khác...
2023-2024	7,21	33/57 (Xếp thứ trong tỉnh Nam Định cũ)	0	0	0	0
2024-2025	6,42	76/110 (Xếp thứ trong tỉnh Ninh Bình mới)	0	0	0	0
2025-2026			0	0	0	0

*Công khai kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025

Chi tiết theo Phụ lục 1 (Theo nội dung tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân).

1.2. Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2026-2027

Năm học 2026-2027: Nhà trường cam kết tiếp tục duy trì củng cố và nâng cao chất lượng dạy và học đáp ứng Chương trình GDPT 2018; giữ vững kỷ cương nền nếp; nâng cao chất lượng giáo dục, tích cực, chủ động tham gia các cuộc thi, hội thi phù hợp tình hình thực tế của nhà trường.

Chi tiết theo Phụ lục 2 (*Theo nội dung tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*).

2. Thông tin về cơ sở vật chất, thiết bị

2.1. Thông tin về cơ sở vật chất, thiết bị năm học 2025-2026

Năm học 2025-2026, trường đã đầu tư tu sửa cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung các trang thiết bị cần thiết phục vụ cho việc dạy và học đã được trang bị đầy đủ cho 21 lớp học.

Chi tiết theo Phụ lục 3.1 (*Theo nội dung tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*).

2.2. Cam kết đảm bảo về cơ sở vật chất, thiết bị năm học 2026-2027

Năm học 2026-2027 nhà trường cam kết tiếp tục bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đảm bảo hoạt động của 21 lớp học và đảm bảo dạy Chương trình GDPT 2018 có hiệu quả.

Chi tiết theo Phụ lục 3.2 (*Theo nội dung tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*).

3. Thông tin về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

3.1. Thông tin về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên năm học 2025-2026

Năm học 2025-2026, tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 47; trong đó cán bộ quản lý 03, giáo viên 38, nhân viên 06; 100% giáo viên, cán bộ quản lý có trình độ đạt chuẩn, trình độ trên chuẩn 03 đồng chí, chiếm tỷ lệ 7,32%.

Chi tiết theo Phụ lục 4.1 (*Theo nội dung tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*).

3.2. Cam kết về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên năm học 2026-2027

Năm học 2026-2027 nhà trường cam kết bổ sung đội ngũ giáo viên có chất lượng và đảm bảo tỷ lệ 2,25 giáo viên/01 lớp học.

Chi tiết theo Phụ lục 4.2 (*Theo nội dung tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*).

PHẦN 2. THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH

I. Thông tin tuyển sinh vào lớp 10 của 03 năm gần nhất

Năm học	Phương thức tuyển sinh	Số lượng hồ đăng ký dự thi/xét tuyển	Chi tiêu tuyển sinh	Điểm xét tuyển		Số lượng thí sinh trúng tuyển
				Đợt I	Đợt II	
2023-2024	Thi tuyển	318	315	15,00	33,10	315
2024-2025	Thi tuyển	431	315	22,40	0	315
2025-2026	Thi tuyển	415	315	13,50	13,45	315

II. Thông tin về tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2026-2027

1. Căn cứ pháp lý tuyển sinh năm học 2026-2027:

Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông;

Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Thông tư số 40/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học, trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tư thục;

Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc Phê duyệt Kế hoạch Tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông và giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên năm học 2026-2027;

Công văn số 312/SGDĐT-GDTrH ngày 02/02/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình về việc hướng dẫn các trường ngoài công lập xây dựng Đề án tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2026–2027.

2. Đối tượng và địa bàn tuyển sinh

- Đối tượng: Học sinh, học viên (gọi chung là học sinh) hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở hoặc tương đương, trong độ tuổi vào học lớp 10 theo quy định hiện hành (Điều 33 Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT về việc Ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học).

- Địa bàn: Tỉnh Ninh Bình và các tỉnh khác trong cả nước.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh: 07 lớp (315 học sinh).

4. Phương thức tuyển sinh:

4.1. Đợt 1: Thi tuyển (Thực hiện kỳ thi chung với kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 các trường THPT năm học 2026-2027 tỉnh Ninh Bình).

Chỉ tiêu: 70% chỉ tiêu tuyển sinh (lấy 221 học sinh).

4.2. Đợt 2: Sử dụng kết quả thi của các thí sinh chưa trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 các trường THPT năm học 2026-2027 tỉnh Ninh Bình và thí sinh chưa trúng tuyển đợt 1 của trường THPT Quang Trung để xét trúng tuyển.

Chỉ tiêu: 30% chỉ tiêu tuyển sinh (lấy 94 học sinh).

5. Xét trúng tuyển:

5.1. Đợt 1: Thi tuyển (Thực hiện kỳ thi chung với kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 các trường THPT năm học 2026-2027 tỉnh Ninh Bình).

a. Điểm xét tuyển: Là tổng điểm của các môn thi tính theo thang điểm 10, hệ số 1 với mỗi môn thi và điểm ưu tiên, khuyến khích (nếu có).

b. Điều kiện xét trúng tuyển: Chỉ xét trúng tuyển đối với thí sinh có đủ các điều kiện sau:

- Có đủ 03 bài thi theo quy định;
- Điểm mỗi bài thi phải lớn hơn 0,00;
- Có điểm xét tuyển đạt từ 10,00 điểm trở lên.

c. Nguyên tắc xét trúng tuyển:

- Căn cứ danh sách thí sinh đủ điều kiện xét trúng tuyển, trường lấy trúng tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu đợt 1 hoặc hết nguồn thí sinh có đủ điều kiện.

- Trường hợp xét đến chỉ tiêu cuối cùng có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì tiếp tục xét trúng tuyển như sau:

Nếu tổng thí sinh đã lấy trúng tuyển và những thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau mà không vượt quá 2,0 % chỉ tiêu đợt 1 thì lấy trúng tuyển hết số thí sinh này;

Nếu tổng thí sinh đã lấy trúng tuyển và những thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau mà vượt quá 2,0 % chỉ tiêu đợt 1 thì xét những thí sinh này theo thứ tự ưu tiên đảm bảo đúng chỉ tiêu được giao: Đạt giải trong các Kỳ thi chọn học sinh giỏi THCS cấp tỉnh, Cuộc thi KHKT cấp tỉnh (theo thứ tự ưu tiên giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích hoặc giải Tư); xếp loại kết quả học tập trong cả năm học lớp 9 cao hơn; có tổng điểm trung bình các môn (được đánh giá bằng điểm số) cả năm học lớp 9 cao hơn; có tổng điểm trung bình cả năm môn Toán và Ngữ văn ở lớp 9 cao hơn. Sau khi xét hết các tiêu chí mà vẫn còn các thí sinh có tiêu chí cuối bằng

nhau thì lấy trúng tuyển hết những thí sinh này.

- Trong trường hợp không tuyển đủ chỉ tiêu đợt 1, sẽ chuyển số chỉ tiêu còn lại sang đợt 2.

5.2. Đợt 2: Sử dụng kết quả thi của các thí sinh chưa trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 các trường THPT năm học 2026-2027 tỉnh Ninh Bình và thí sinh chưa trúng tuyển đợt 1 của trường THPT Quang Trung để xét trúng tuyển.

a. Điểm xét tuyển và điều kiện xét trúng tuyển: thực hiện như Đợt 1.

b. Nguyên tắc xét trúng tuyển:

- Căn cứ danh sách thí sinh đủ điều kiện xét trúng tuyển, trường lấy trúng tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu đợt 2 hoặc hết nguồn thí sinh có đủ điều kiện.

- Trường hợp xét đến chỉ tiêu cuối cùng có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì tiếp tục xét trúng tuyển như sau:

Nếu tổng thí sinh đã lấy trúng tuyển và những thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau mà không vượt quá 2,0 % chỉ tiêu đợt 2 thì lấy trúng tuyển hết số thí sinh này;

Nếu tổng thí sinh đã lấy trúng tuyển và những thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau mà vượt quá 2,0 % chỉ tiêu đợt 2 thì xét những thí sinh này theo thứ tự ưu tiên đảm bảo đúng chỉ tiêu được giao: Đạt giải trong các Kỳ thi chọn học sinh giỏi THCS cấp tỉnh, Cuộc thi KHKT cấp tỉnh (theo thứ tự ưu tiên giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích hoặc giải Tư); xếp loại kết quả học tập trong cả năm học lớp 9 cao hơn; có tổng điểm trung bình các môn (được đánh giá bằng điểm số) cả năm học lớp 9 cao hơn; có tổng điểm trung bình cả năm môn Toán và Ngữ văn ở lớp 9 cao hơn. Sau khi xét hết các tiêu chí mà vẫn còn các thí sinh có tiêu chí cuối bằng nhau thì lấy trúng tuyển hết những thí sinh này.

- Trong trường hợp cả đợt 1 và đợt 2 nhà trường xét tuyển vẫn chưa đủ chỉ tiêu được giao, hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ hạ điểm xét tuyển xuống từ 8,00 điểm trở lên để xét trúng tuyển bổ sung, đảm bảo nguyên tắc xét trúng tuyển như trên.

6. Tuyển thẳng, chế độ ưu tiên và cộng điểm khuyến khích

Thực hiện theo Ý 7 Mục I Phần B trong Kế hoạch Tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông và giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên năm học 2026-2027 được Ban hành kèm theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

7. Hồ sơ tuyển sinh

a) Phiếu đăng ký dự thi (ĐKDT) vào lớp 10 theo mẫu thống nhất do Sở GDĐT quy định.

b) 02 ảnh cỡ 3cm x 4cm (kiểu ảnh chứng minh nhân dân chụp trước ngày thi không quá 3 tháng), phía sau ảnh phải ghi rõ: họ tên, ngày tháng năm sinh, trường THCS nơi thí sinh hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở.

c) Xác nhận hoàn thành chương trình THCS do cơ sở giáo dục cấp.

d) Học bạ THCS bản chính

e) Bản sao giấy khai sinh hợp lệ (Bản sao có chứng thực)

f) Giấy chứng nhận cộng điểm ưu tiên, điểm khuyến khích: Nộp bản sao giấy chứng nhận được hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích do cơ quan có thẩm quyền quản lý cấp. Yêu cầu xuất trình bản gốc của các giấy tờ trên để kiểm tra.

g) Bản sao căn cước công dân đối với các thí sinh hoàn thành chương trình THCS ở tỉnh ngoài.

8. Tổ chức tuyển sinh

Đợt 1 tổ chức thi tuyển theo hướng dẫn tổ chức kỳ thi Tuyển sinh vào lớp 10 các trường THPT năm học 2026-2027 của Sở GDĐT Ninh Bình.

Đợt 2 thực hiện theo hướng dẫn đăng kí xét tuyển đợt 3 (dành cho các trường ngoài công lập) tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2026-2027 của Sở GDĐT Ninh Bình.

Thời gian hoàn thành công tác tuyển sinh: Trước ngày 31/8/2026.

9. Dự kiến số lớp, số học sinh theo các tổ hợp môn học lựa chọn, chuyên đề học tập theo Chương trình GDPT 2018 của trường THPT Quang Trung

Mỗi học sinh được đăng ký 3 nguyện vọng (NV1, NV2, NV3) chọn lớp theo 3 tổ hợp các môn học lựa chọn và chuyên đề học tập do nhà trường tổ chức. Nhà trường sẽ căn cứ vào nguyện vọng của học sinh và căn cứ phương án xếp lớp để thực hiện. (Lưu ý: HS không đạt nguyện vọng 1 sẽ được sắp xếp sang nguyện vọng 2, 3).

Tổ hợp lớp	Số lớp	Số lượng học sinh	Các môn học và Hoạt động giáo dục bắt buộc	Tổ hợp môn học lựa chọn	Chuyên đề học tập	Phương án xếp lớp căn cứ theo nguyện vọng của học sinh
1	2	90	Ngữ Văn, Toán, Ngoại ngữ, Lịch sử, GDQP và AN; Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; Nội dung giáo dục của địa phương.	Vật lí; Hóa học; Sinh học; Tin học	Toán; Vật lí; Hóa học	Xét tổng điểm TB cả năm lớp 9 của 3 môn tổ hợp Toán, Vật Lí, Hóa học và điểm tuyển sinh lớp 10

2	2	90	Ngữ Văn, Toán, Ngoại ngữ, Lịch sử, GDQP và AN; Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; Nội dung giáo dục của địa phương.	Địa lí; GDKT&PL; Hóa học; Tin học	Toán, Ngữ văn; Lịch sử	Xét tổng điểm TB cả năm lớp 9 của 3 tổ hợp Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí và điểm tuyển sinh lớp 10
3	3	135	Ngữ Văn, Toán, Ngoại ngữ, Lịch sử, GDQP và AN; Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; Nội dung giáo dục của địa phương.	Địa lí; GDKT&PL; Vật lí; Công nghệ (Thiết kế và công nghệ)	Toán, Ngữ văn; Lịch sử	Xét tổng điểm TB cả năm lớp 9 của 3 tổ hợp Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí và điểm tuyển sinh lớp 10

PHẦN 3. THÔNG TIN VỀ MỨC THU HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC TỪ NGƯỜI HỌC

1. Các khoản thu:

STT	Nội dung		Số tiền	Ghi chú
I	Học phí	Năm học 2026-2027 (Lớp 10)	1.200.000 đồng/tháng/HS	- Thu 09 tháng/năm học. - Mức học phí trên là mức học phí trọn gói để triển khai các hoạt động giáo dục theo quy định (thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông, các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật; thực hiện khung kế hoạch thời gian năm học theo quy định của Bộ GDĐT, UBND tỉnh và các văn bản hướng dẫn của Sở GDĐT).
		Năm học 2027-2028 (Lớp 11)	1.300.000 đồng/tháng/HS	
		Năm học 2028-2029 (Lớp 12)	1.400.000 đồng/tháng/HS	
II	Các khoản thu khác	Bảo hiểm y tế, quỹ đoàn viên		Thu theo quy định hiện hành

Khi nhà nước có chính sách nâng lương cho giáo viên (nâng mức lương cơ sở hoặc mức lương tối thiểu vùng) thì nhà trường sẽ thỏa thuận với Cha mẹ học sinh để điều chỉnh mức thu học phí cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Các chính sách khác

- Học sinh thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo được hỗ trợ của nhà nước theo quy định;

- Học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được nhà trường hỗ trợ học phí tùy theo mức độ và tùy theo từng trường hợp.

3. Chế độ khuyến khích: Đối với thí sinh đăng ký dự thi trực tiếp vào trường (không áp dụng với học sinh xét tuyển đợt 2).

a) Trao giải thưởng: Đối với học sinh đạt điểm Thủ khoa thưởng 2.000.000 đồng; học sinh đạt điểm Á khoa thưởng 1.000.000 đồng.

b) Lấy 45 học sinh đạt tổng điểm thi cao tính theo độ dốc được giảm $\frac{1}{2}$ học phí toàn khoá học./.

Phụ lục 1**Công khai kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025**

(Theo nội dung tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Kết quả rèn luyện	936	327	310	299
1	Tốt	892	302	292	298
	(tỷ lệ % so với tổng số)	95,30	92,35	94,19	99,67
2	Khá	40	21	18	1
	(tỷ lệ % so với tổng số)	4,27	6,42	5,81	0,33
3	Đạt	0	0	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Chưa đạt	4	4	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0,43	1,22	0,00	0,00
II	Kết quả học tập	936	327	310	299
1	Tốt	224	60	78	86
	(tỷ lệ % so với tổng số)	23,93	18,35	25,16	28,76
2	Khá	609	233	199	177
	(tỷ lệ % so với tổng số)	65,06	71,25	64,19	59,20
3	Đạt	91	27	28	36
	(tỷ lệ % so với tổng số)	9,72	8,26	9,03	12,04
4	Chưa đạt	12	7	5	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	1,28	2,14	1,61	0,00
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	936	327	310	299
1	Lên lớp	932	323	310	299
	(tỷ lệ % so với tổng số)	99,57	98,78	100	100
a	Học sinh giỏi	224	60	78	86
	(tỷ lệ % so với tổng số)	23,93	18,35	25,16	28,76

2	Thi lại	12	7	5	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	1,28	2,14	1,61	0,00
3	Lưu ban	4	4	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0,43	1,22	0,00	0,00
4	Chuyển trường đến/đi	2	0	2	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0,21	0,00	0,65	0,00
5	Bị đuổi học	0	0	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ % so với tổng số)	17	3	11	3
		1,82	0,92	3,55	1,00
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp năm 2025 (tỷ lệ % so với tổng số)	299			299
					100
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp năm 2025 (tỷ lệ % so với tổng số)	299			299
					100
VII	Số học sinh thi đỗ Đại học, Cao đẳng năm 2025 (tỷ lệ % so với tổng số)	235			235
					78,6
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	540/396	182/145	169/141	189/110
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	4	1	1	2

Phụ lục 2**Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2026-2027**

(Theo nội dung tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện	Được trúng tuyển vào lớp 10 trường THPT Quang Trung năm học 2026-2027 do Sở GDĐT phê duyệt	- Học sinh đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Học sinh chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định	- Học sinh đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Học sinh chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	<p>Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông và các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật (Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GDĐT về việc Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông), Thông tư 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo; Thông tư 17/2025/TT-BGDĐT ngày 12/9/2025 của Bộ GDĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;</p> <p>Thực hiện ôn thi tốt nghiệp THPT, bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh chưa đạt... theo Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc ban hành quy định dạy thêm học thêm;</p> <p>Thực hiện khung thời gian năm học theo quy định của Bộ GDĐT, UBND tỉnh và các văn bản hướng dẫn của Sở GDĐT.</p>		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa	- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì		

	<p>cơ sở giáo dục và gia đình.</p> <p>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</p>	<p>thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện cha mẹ học sinh đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện cha mẹ học sinh họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.</p> <p>- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.</p> <p>- Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.</p>
IV	<p>Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)</p>	<p>- Nhà trường đảm bảo đủ phòng học, bàn ghế thiết bị dạy học 02 buổi/ngày.</p> <p>- Phòng học được trang bị đầy đủ: bảng từ, ánh sáng, quạt, ấm về mùa đông và thoáng mát về mùa hè.</p> <p>- Được trang bị cơ sở vật chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</p>
V	<p>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục</p>	<p>- Học sinh tham gia hoạt động Đoàn viên, thanh niên, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội.</p> <p>- Tổ chức hoạt động các câu lạc bộ: truyền thông, văn nghệ, TDTT, sách và hành động, ngoại ngữ... .</p> <p>- Được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong trường và giữa các trường trên địa bàn.</p> <p>- Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (20/10, 20/11, 22/12, 08/3, 26/3, 19/5...).</p> <p>- Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quan môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp).</p> <p>- Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do các cấp và trường phát động (học sinh giỏi, hội khỏe phù đổng...).</p>
VI	<p>Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục</p>	<p>- Tổng số CB-GV-NV: 55 người trong đó: CBQL: 03, GV: 46, NV: 06 (tăng 08 GV so với năm học 2025-2026).</p> <p>- Tỷ lệ GV: đủ GV/lớp, đủ dạy tất cả các môn học.</p> <p>- Thực hiện công tác quản lý theo quy định của điều lệ trường học phù hợp với xu hướng tiên tiến hiện đại.</p> <p>- Phương pháp giảng dạy tiên tiến, phù hợp đối tượng học sinh.</p>
VII	<p>Kết quả rèn luyện, học tập, sức khỏe của</p>	<p>- Kết quả rèn luyện: 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh.</p> <p>- Kết quả học tập: Khối 10,11 phân đầu trên 98% lên lớp</p>

	học sinh dự kiến đạt được	và 100% học sinh khối 12 được công nhận tốt nghiệp THPT. - Sức khỏe: Chăm sóc tốt sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với học sinh.		
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Tỷ lệ lên lớp trên 98%. - Duy trì sĩ số ổn định.	- Tỷ lệ lên lớp trên 98%. - Duy trì sĩ số ổn định	Tỷ lệ công nhận tốt nghiệp THPT đạt 100%.

Phụ lục 3**Thông tin về cơ sở vật chất, thiết bị**

(Theo nội dung tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

3.1. Thông tin về cơ sở vật chất, thiết bị năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	21	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	21	1,2
1	Phòng học kiên cố	21	1,2
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	1,7
6	Số phòng học đa chức năng (Có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	6817m ²	
V	Tổng số diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3600m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	54m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	400m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	56m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	420m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	54m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: Bộ)	21	Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	21	
1.1	Khối lớp 10	7	
1.2	Khối lớp 11	7	
1.3	Khối lớp 12	7	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
2.1	Khối lớp 10	0	0
2.2	Khối lớp 11	0	0
2.3	Khối lớp 12	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
VIII	Tổng số máy tính đang sử dụng phục vụ học tập (đơn vị tính: Bộ)	35 bộ	Số HS/bộ 1,2 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Tivi	02	
2	Cát xét	03	
3	Đầu video/đầu đĩa	03	
4	Máy chiếu Overhead/projector/vật thể	23	
5	Thiết bị khác...		
	Nội dung	Số lượng (m²)	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	
XIII	Khu nội trú	0	0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dành cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04	04	02/02	100	50/50
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh *	0	0	0	0	0

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối Internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (Website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

3.2. Cam kết đảm bảo về cơ sở vật chất, thiết bị năm học 2026-2027

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Ghi chú
I	Số phòng học	21	Số m ² /HS	
II	Loại phòng học	21	1,2	
1	Phòng học kiên cố	21	1,2	
2	Phòng học bán kiên cố	0	-	
3	Phòng học tạm	0	-	
4	Phòng học nhờ	0	-	
5	Số phòng học bộ môn	6	1,7	
6	Số phòng học đa chức năng (Có phương tiện nghe nhìn)	0	-	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-	
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-	
III	Số điểm trường	01	-	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	6817m ²		
V	Tổng số diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3600m ²		

VI	Tổng diện tích các phòng			
1	Diện tích phòng học (m ²)	54m ²		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	400m ²		
3	Diện tích thư viện (m ²)	56m ²		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	420m ²		
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	54m ²		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: Bộ)	21	Số bộ/lớp	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	21		
1.1	Khối lớp 10	7		
1.2	Khối lớp 11	7		
1.3	Khối lớp 12	7		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0	
2.1	Khối lớp 10	0	0	
2.2	Khối lớp 11	0	0	
2.3	Khối lớp 12	0	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0	
VIII	Tổng số máy tính đang sử dụng phục vụ học tập (đơn vị tính: Bộ)	45 bộ	Số học sinh/bộ 1HS/bộ	Tăng 10 bộ so với năm học 2025-2026
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp	
1	Tivi	02		

2	Cát xét	03		
3	Đầu video/đầu đĩa	03		
4	Máy chiếu Overhead/projector/vật thể	23		
5	Thiết bị khác...			

* **Cam kết:** Năm học 2026-2027 nhà trường cam kết bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đảm bảo hoạt động của 21 lớp học và đảm bảo dạy Chương trình GDPT 2018 có hiệu quả.

Phụ lục 4**Thông tin về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên**

(Theo nội dung tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

4.1. Thông tin về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Chuẩn nghề nghiệp				Số lượng CB, GV hoàn thành BDTX
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Tốt	Khá	Đạt	CD	
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	47	0	03	40	0	0	04	36	5	0	0	41
I	Giáo viên trong đó số giáo viên dạy môn	38	0	03	35	0	0	0	33	5	0	0	38
1	Toán	05	0	01	04	0	0	0	05	0	0	0	05
2	Vật lí	03	0	02	01	0	0	0	03	0	0	0	03
3	Hóa học	02	0	0	02	0	0	0	01	01	0	0	02
4	Ngữ văn	07	0	0	07	0	0	0	06	01	0	0	07
5	Tiếng Anh	04	0	0	04	0	0	0	02	02	0	0	04
6	Sinh học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Lịch sử	04	0	0	04	0	0	0	04	0	0	0	04
8	Địa lí	03	0	0	03	0	0	0	03	0	0	0	03
9	GDKT&PL	03	0	0	03	0	0	0	03	0	0	0	03
10	GDTC&QPAN	03	0	0	03	0	0	0	02	01	0	0	03
11	Tin học	02	0	0	02	0	0	0	02	0	0	0	02
12	CN công nghiệp	01	0	0	01	0	0	0	01	0	0	0	01
13	HD TNHH	01	0	0	01	0	0	0	01	0	0	0	01
II	Cán bộ quản lý	03	0	0	03	0	0	0	03	0	0	0	03
1	Hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	01	0	0	0	01
2	Phó hiệu trưởng	02	0	0	02	0	0	0	02	0	0	0	02
III	Nhân viên	06	0	0	02	0	0	04					
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0					

2	Nhân viên kế toán	01	0	0	01	0	0	0					
3	Thủ quỹ	01	0	0	0	0	0	01					
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0					
5	Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0	0	0					
6	Nhân viên thiết bị thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0					
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0					
8	Nhân viên CNTT	0	0	0	0	0	0	0					
9	Nhân viên bảo vệ	01	0	0	0	0	0	01					
10	Nhân viên phục vụ	02	0	0	0	0	0	02					
11	Nhân viên khác	01	0	0	01	0	0	0					

4.2. Cam kết về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên thực hiện giáo dục năm học 2026-2027

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	55	0	03	48	0	0	04	
I	Giáo viên trong đó số giáo viên dạy môn	46	0	03	43	0	0	0	Tăng 08 GV so với năm học 2025-2026
1	Toán	07	0	01	06	0	0	0	Tăng 02 GV so với năm học 2025-2026
2	Vật lí	03	0	02	01	0	0	0	

3	Hóa học	02	0	0	02	0	0	0	
4	Ngữ văn	07	0	0	07	0	0	0	
5	Tiếng Anh	04	0	0	04	0	0	0	
6	Sinh học	01	0	0	01	0	0	0	Tăng 01 GV so với năm học 2025-2026
7	Lịch sử	05	0	0	05	0	0	0	Tăng 01 GV so với năm học 2025-2026
8	Địa lí	04	0	0	04	0	0	0	Tăng 01 GV so với năm học 2025-2026
9	GDKT&PL	04	0	0	04	0	0	0	Tăng 01 GV so với năm học 2025-2026
10	GDTC&QPAN	05	0	0	05	0	0	0	Tăng 02 GV so với năm học 2025-2026
11	Tin học	02	0	0	02	0	0	0	
12	CN công nghiệp	01	0	0	01	0	0	0	
13	HĐ TNHH	01	0	0	01	0	0	0	
II	Cán bộ quản lý	03	0	0	03	0	0	0	
1	Hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	
2	Phó hiệu trưởng	02	0	0	02	0	0	0	
III	Nhân viên	06	0	0	02	0	0	04	
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	
2	Nhân viên kế toán	01	0	0	01	0	0	0	
3	Thủ quỹ	01	0	0	0	0	0	01	
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	

5	Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0	0	0	
6	Nhân viên thiết bị thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	
8	Nhân viên CNTT	0	0	0	0	0	0	0	
9	Nhân viên bảo vệ	01	0	0	0	0	0	01	
10	Nhân viên phục vụ	02	0	0	0	0	0	02	
11	Nhân viên khác	01	0	0	01	0	0	0	

* **Cam kết:** Năm học 2026-2027 nhà trường cam kết bổ sung đội ngũ giáo viên có chất lượng và đảm bảo tỷ lệ 2,25 GV/01 lớp học.